

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195

QUỐC SƯ THÁI CỐ, NGƯỜI KHAI SÁNG KỶ NGUYÊN MỚI CHO PHẬT GIÁO XỨ KIM CHI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195



海東初祖太古普賢國師真影

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195



Biên dịch: **Thích Vân Phong**
Nguồn:



壽康初祖太古普慈國師真影

Quốc sư Thái Cổ (, 太古國師), vị Cao tăng thực đức cuối thời Cao Ly, vị Đại sư Cải cách Phật giáo, người khai sáng một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Triều Tiên. Sau khi tu học và đắc pháp dòng thiền Lâm Tế Chính tông, nối pháp mạch truyền thừa Tông Lâm Tế Chính tông đời thứ 20 tại Trung Hoa và là Sơ tổ Thiền phái Lâm Tế Chính tông tại Hàn Quốc, Ngài có công kết hợp và thống nhất các Thiền phái trước đó và bản địa hóa thành Thiền phái Tào Khê, Phật giáo Hàn Quốc.

Do công đức của Ngài đối với Đạo pháp và Dân tộc, hậu thế đã tôn vinh Ngài là vị Sơ tổ của

Thiền phái Thái Cổ, Phật giáo Hàn Quốc (, 韓國佛教太古宗), một trong những thiền phái Phật giáo có tầm cỡ trên thế giới. Thiền phái Thái Cổ là một trong những Thiền phái ảnh hưởng lớn nhất của Phật giáo Hàn Quốc. Tông phái hiện đang có hơn 3.100 ngôi chùa lịch sử và Thiền viện trang nghiêm. Tiên Nham Tự (, 仙巖寺), tọa lạc tại nằm ở sườn đông tại cuối phía tây của dãy núi Jogyesan, phía bắc của quận Seungjumyeon, thuộc thành phố Suncheon, tỉnh Jeolla Nam, Hàn Quốc, là một trong những Thiền viện đầu của Thiền phái Thái Cổ.

Quốc sư Thái Cổ Phổ Ngu, người thụ lãnh yếu chỉ Thiền pháp và chứng ngộ được huyền chỉ, người đã thắp sáng lại ngọn đèn Thiền, tô đậm nét Tông chỉ Đạt Ma, khơi lại suối nguồn pháp mạch Tào Khê, nối pháp mạch dòng Thiền Lâm Tế Chính tông, thống nhất các thiền phái tại bản quốc Cao Ly thành Thiền phái Tào Khê, lung linh tỏa chiếu như vầng nhật nguyệt và truyền thiền pháp tu công án, thoại đầu vào Cao Ly. Ngài ảnh hưởng từ Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo (, 大慧宗杲禪師; 1088-1163). Tư tưởng Thiền và Pháp ngữ của Ngài đã ảnh hưởng rất lớn và vẫn còn vang vọng đến ngày nay trong Thiền tông Phật giáo Hàn Quốc.

Quốc sư Thái Cổ (, 太古國師) sinh vào ngày 21 tháng 9 năm Tân sửu (23/10/1301), vào triều đại Trung Liệt vương năm thứ 27 (, 忠烈王27), tại Hongju, Chungcheongnam-do (nay là Hongseong, Chungcheongnam-do), viên tịch ngày 24 tháng 12 năm Quý Hợi (27/1/1383). Thân phụ của Ngài là cụ ông Hồng Diên (, 洪延), và Hiền mẫu là cụ bà Trịnh Thị (, 鄭氏).

Phụ thân của Ngài được Triều đình Truy tặng (, 追贈) các tước hiệu “Khai phủ Nghi đồng Tam ty” (, 開府儀同三司), “Thượng trụ quốc” (, 上柱國), “Môn hạ Thị trung” (, 門下侍中), “Phán lại Binh bộ sự” (, 判吏兵部事), “Hồng Dương công” (, 洪陽公), và Hiền mẫu của Ngài được truy phong “Tam Hàn Quốc Đại Phu nhân” (, 三韓國大夫人).

Ngài pháp danh Phổ Ngu (, 普愚), pháp tự Phổ Hư (, 普虛), hiệu Thái Cổ (, 太古) thuộc tộc họ Hong (, 洪氏), thụy hiệu Quốc sư Viên Chứng (, 圓證國師), Quốc sư Thái Cổ (, 太古國師), Sơ tổ Hải Đông Cao Ly Quốc sư (, 海東初祖高麗國師), Hải Đông Định Phái Đệ nhất Tổ Thái Cổ Phổ Ngu Hòa thượng (, 海東定脈第一祖太古普愚和尚).

Năm 12 tuổi Ngài đành lễ Thiền sư Quảng Trí Trí Ấn (, 廣智智印禪師, 1102-1158) xin xuất gia tại Tổ đình Cối Nham Tự (, 檜巖寺), Cheonbosan, Yangju-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Năm 18 tuổi, Ngài bắt đầu công phu tu tập tham thiền nhập định tại Ca Trí Sơn (가 , 迦智山), địa chỉ ngày nay là Samyang-ri, Sannae-myeon, thành phố Miryang, tỉnh Gyeongnam. Trong thời gian này, Ngài được Hòa thượng Bản sư dạy tham câu thoại đầu “Muôn pháp về một, một về chỗ nào?” (, 萬法歸一 一歸何處).

Năm 26 tuổi, Ngài đắc pháp huyền nghĩa của “Hoa Nghiêm Tuyền” (, 華嚴選). Ngài đã

giữ phong cách của một hành giả chân tu thật học khi nỗ lực công phu tu tập tham Tổ sư thiền (, 祖師禪) thiền khán thoại đầu (, 看話禪) và thâm nhập Kinh tạng.

Tuy nhiên sau đó vì thấy được điểm hạn chế của ngôn ngữ văn tự qua việc học Kinh điển, Ngài than thở rằng mình chưa giải quyết vấn đề “Sinh tử đại sự” (, 生死大事), cần phải nỗ lực hơn nữa trong công phu tu tập tham thiền. Sau 7 ngày chuyên tâm thực hành, đã quên ăn, bỏ ngủ, Ngài hoát nhiên khai ngộ vào năm 1333 tại ngôi già lam Cam Lộ Tự (, 甘露寺) ở Tây Thành (, 城西), địa chỉ hiện nay tại núi Sineosan, Sangdong-myeon, thành phố Gimhae, tỉnh Gyeongsangnam, Hàn Quốc.

Sau đó, tại ngôi già lam cổ tự Phật Cước (, 佛脚寺), khi đọc Kinh Viên Giác (, 圓覺經), tới câu “Nếu tất cả mọi thứ biến mất, không có gì rời đi” (, 一切盡滅 名爲不動), tâm Ngài bừng sáng.

Năm 1334, Ngài thực hành công án Vô. Ngài trở về quê nhà và tiếp tục nỗ lực tham công án này. Nhân đọc tập 1700 công án của Thiền Tông. Trong suốt 20 năm Ngài đã miệt mài nỗ lực công phu tham thiền, thấu triệt mối nghi tình mà Ngài đã “Tham cứu Vô tự thoại” (參究無字話) và năm 1337 đạt đại ngộ triệt để (豁然大悟).

Sau khi đạt đạo, Ngài đến Trung Quốc vào năm 45 tuổi, và 1 năm sau đó Ngài gặp được vị Thiền sư nổi tiếng tông Lâm Tế là Thiền sư Thạch Ốc Thanh Cung (, 石屋清珙禪師; 1272-1352), vị Cao tăng thời nhà Nguyên, vị Thiền sư nối pháp mạch dòng thiền Lâm Tế đời thứ 19 (臨濟宗第十九世禪師) và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này, tiếp nhận mạch truyền thừa Tông Lâm Tế Chính tông đời thứ 20, và trở thành vị Sơ tổ Thiền phái Lâm Tế Chính tông truyền tại Đại Hàn. Sau khi thuyết Phật Pháp theo yêu cầu của vua nhà Nguyên, Ngài trở lại Cao Ly vào năm 1348, trở thành một vị Thiền sư nổi danh, từng được triều đình cung thỉnh trên ngôi vị “Vương sư” (, 王師) và “Quốc sư” (, 國師), Cao Ly.

Năm 1346, Ngài từ Trung Quốc trở về nước kết hợp các Thiền phái trước đó thành Tào Khê tông, Phật giáo Hàn Quốc (, 大韓佛教 曹溪宗).

Năm 1348, khi 48 tuổi, Quốc sư Thái Cổ Phổ Ngu quay về và trụ tích tại Bắc Hán sơn Trùng Hưng Tự (, 北漢山 重興寺), để bảo nhậm công phu sau khi kiến tính ngộ đạo, Ngài đến Tiểu Tuyết sơn (, 小雪山) ở Miwon, (nay là Yangpyeong, Gyeonggi-do) và trong bốn năm làm nông, chăm bón ruộng vườn, hòa mình với thiên nhiên cỏ cây. Thời gian này, Ngài ngẫu hứng cảm tác “Sơn Trung Tự Lạc Ca” (, 山中自樂歌) và “Thái Cổ Am Ca” (, 太古庵歌).

Năm 1352, triều đại Cao Ly Cung Mẫn vương (, 高麗恭愍王) năm thứ nhất, và khi đang ở ngụ tại ngôi già lam Kính Long Tự (, 敬龍寺), Ngài được triều đình thỉnh vào Hoàng cung để tuyên dương Diệu pháp Như Lai.

Năm 1356, Cao Ly Cung Mẫn Vương (; 高麗 恭愍王) năm thứ 5, khi Ngài được Triều đình cung thỉnh Chủ đàn Pháp hội và tuyên dương Diệu pháp Như Lai tại ngôi già lam Phụng Ân Tự (, 奉恩寺), nay thuộc quận Gangnam-gu, Tp.Seoul, Korea, Hoàng gia đã dâng

cúng cho Ngài chiếc Ca sa “Ngũ Thái Tăng” (, 五采繒) và nhiều phẩm vật cao quý.

Vào mùa thu năm 1352, khi tuổi đã ngoài lục tuần (62 tuổi) Ngài nhận lời mời làm Phương trượng trụ trì ngôi già lam Dương Sơn Tự (, 陽山寺), và năm 63 tuổi, Ngài đảm nhận trụ trì ngôi Ca Trí sơn Bảo Lâm Tự (가 , 迦智山寶林寺), nay là tỉnh Gyeongsangnam, Hàn Quốc.

Năm 1378, triều đại Cao Ly U vương (, 高麗 禔王) năm thứ 4, Ngài được Thánh chỉ của Triều đình vua Cao Ly U vương Sắc phong Ngài trên ngôi vị “Quốc sư” (, 國師) đương triều.

Năm 1381, triều đại Cao Ly U vương (, 高麗 禔王) năm thứ 7, Ngài quang lâm Dương Sơn Tự (, 陽山寺).

Sự thị hiện của Ngài để góp phần hưng hiển chính pháp Phật đà xứ Kim Chi, Hộ quốc An dân, Tốt đời Đẹp đạo. Biết thân tứ đại giả huyễn, đến lúc rồi cần phải thuận thế vô thường, Ngài gọi thị giả lấy bút mực đến và thảo mấy dòng thuyết kệ thị tịch rằng:

(太古 普愚) (臨終偈)

Nhân sinh mệnh nhược thủy bào không,
Bát thập dư niên xuân mộng trung,
Lâm chung như kim phóng bì?
Nhất luân hồng nhật hạ tây phong.

人生命若水泡空
八十餘年春夢中
臨終如今放皮?
一輪紅日下西峰

Dịch:

Mạng sống như là bóng bọt trôi,
Hơn tám mươi năm giấc mộng đời;
Nay bỏ thân này như chiếc áo,
Vằng nhật trời tây khuất núi đồi.
(Thích Nguyên Hiền dịch)

Thuyết kệ xong, Ngài an thanh thản hồn nhiên, trút hơi thở vào ngày 17 tháng 12 năm Nhâm Tuất (20/01/1382), tại Tiểu Tuyết sơn, Hưởng thọ 82 Xuân, Pháp Lạp 69 Hạ.

Ngài có hơn 1000 môn đệ, nổi bật nhất là các vị: Thiền sư Huyền Am Cổ Tu (, 幻庵 混修, 1320-1392) hay còn gọi là Quốc sư Huyền Am (, 幻庵國師), Thiền sư Xán Anh

Mộc Am (, 槩英木菴, 1328-1390) hay còn gọi là Quốc sư Đại Trí (, 大智國師), (, 妙嚴祖異), Đại sư Vô Học Tự Chiêu (, 無學自超大師, 1327-1405), Hòa thượng Chỉ Không (, 指空和尚, ? - 1363)...

Tháp hiệu “Bảo Nguyệt Thăng Không” (, 塔號 , 塔號寶月昇空),

Bia tháp “Quốc sư Viên Chứng” (, 圓證國師塔碑).

Tôn chỉ (, 宗旨) của Ngài dựa trên tinh thần Lục hòa (, 六和精神), cùng với đại hạnh nguyện đại chúng (, 大衆行願) đồng Quảng độ chúng sinh (, 廣度衆生) và Báo quốc An dân (, 報國安民).

Ngài nổi bật với việc thực hiện sự hợp nhất của 9 trường phái Thiền bản địa Hàn Quốc là Thiền tông Cửu Sơn (, 九山禪宗) tại Quảng Minh Tự (, 廣明寺) và góp phần giải quyết các vấn đề bất đồng, mâu thuẫn trong các tông phái Phật giáo Hàn Quốc. Ngài đến trụ trì và hoằng hóa tại Bắc Hán sơn Trùng Hưng Tự (, 北漢山重興寺), lập một nơi ẩn cư ở phía Đông ngôi chùa, gọi đó là Thái Cổ Am (, 太古庵). Nơi đây Ngài viết tập “Ca nhất thiên” (가 , 歌一篇) và sau đó Ngài viết tác phẩm “Sơn Trung tự lạc ca” (가 , 山中自樂歌).

Các tác phẩm lưu lại hậu thế:

- “Ngũ lục Hòa thượng Thái Cổ” (, 太古和尚語錄),
- “Thái Cổ Di Âm” (, 太古遺音),
- “Thái Cổ Am Ca” (가 , 太古庵歌),
- “Ca Nhất Thiên” (가 ,



Bia tháp Thiền sư Thái Cổ hiệu Quốc sư Viên Chứng

歌一篇)

- “Sơn Trung Tự Lạc Ca” (가, 山中自樂歌)
- “Lâm Tế Thái Cổ Pháp Thống” (臨濟太古法統),
- “Lâm Tế Thái Cổ Pháp Thống Thuyết” (臨濟太古法統說),
- “Thái Cổ Pháp Thống thuyết” (太古法統說),
- “Hải Đông Thiên Phái Chính truyền đồ” (海東禪派正傳圖),
- “Tây Thành Trung Hoa Hải Đông Phật Tổ Nguyên lưu” (西域中華海東佛祖源流).

Pháp Uyển truyền thừa
Thiền tông Chỉ nam
Lịch Đại Truyền Đăng
(Ấn-Hoa-Hàn)

Ấn Độ

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakya Muni Buddha)

1. Tổ Ca-Diếp: (Kasyapa)
2. Tổ A-Nan (Ananda)
3. Tổ Thương-Na-Hòa-Tu (Sanakavasa)
4. Tổ Ưu-Ba-Cúc-Đa (Upagupta)
5. Tổ Đề-Đa-Ca (Dhrtaka)
6. Tổ Di-Dá-Ca (Miccaka)
7. Tổ Bà-Tu-Mật (Vasumitra)
8. Tổ Phật-Đà-Nan-Đề (Buddhanandi)
9. Tổ Phục-Đà-Mật-Đa (Buddhamitra)
10. Tổ Hiếp-Tôn-Giả (Parsvika)
11. Tổ Phú-Na-Dạ-Xa (Punyayasas)
12. Tổ Mã-Minh (Asvaghosha)
13. Tổ Ca-Tỳ-Ma-La (Kapimala)
14. Tổ Long-Thọ (Nagarjuna)

15. Tổ Ca-Na-Đề-Bà (Kanadeva)
16. Tổ La-Hầu-La-Đa (Rahulata)
17. Tổ Tăng-Già-Nan-Đề (Sanghanandi)
18. Tổ Già-Đa-Xá-Đa (Gayasata)
19. Tổ Cưu-Ma-La-Đa (Kumarata)
20. Tổ Xà-Dạ-Đa (Jayata)
21. Tổ Bà-Tu-Bàn-Đầu (Vasubandhu)
22. Tổ Ma-Noa-La (Manorhita)
23. Tổ Hạc-Lặc-Na (Haklena)
24. Tổ Sư-Tử (Aryasimha)
25. Tổ Bà-Xá-Tư-Đa (Basiasita)
26. Tổ Bất-Như-Mật-Đa (Punyamitra)
27. Tổ Bát-Nhã-Đa-La (Prajnatara)
28. Tổ Bồ-Đề-Đạt-Ma (Bodhidharma)

Trung Hoa

Bồ-đề-đạt-ma 菩提達磨

29. Tổ Huệ Khả 慧可 (Hui K'o) 487-593 T.L
30. Tổ Tăng Xán 僧璨 (Seng Ts'an) 497 (?) - 602 T.L
31. Tổ Đạo Tín 道信 (Tao Hsin) 580- 651 T.L
32. Tổ Hoàng Nhẫn 弘忍 (Hung Jen) 602-675 T.L
33. Tổ Huệ Năng 慧能 (Hui Neng) 638-713 TL
34. Tổ Nam Nhạc - Hoài Nhượng 南嶽懷讓 (Huai Jang) 677-744 TL
35. Tổ Mã Tổ - Đạo Nhất 馬祖道一 (Ma-tsu Tao-i) 709-788 hoặc 688-763
36. Tổ Bá Trượng - Hoài Hải 百丈懷海 (Pai-chang Huai-hai) 720?/749?-814
37. Tổ Hoàng Bá - Hy Vận 黃蘗希運 (Huang-po His-yun) 709 -788?-850
38. Tổ Lâm Tế - Nghĩa Huyền 臨濟義玄 (Lin-chi I-hsuan) ?-866/7
39. Tổ Hưng Hóa - Tôn Tương 興化存獎 (Hsing-hua Tzun-chiang) 830-888
40. Tổ Nam Viện - Huệ Ngung 南院道癡 (Nan-yuan Hui-yu) 930?/952?
41. Tổ Phong Huyệt - Diên Chiếu 風穴延沼 (Feng-hsueh Yen-chao) 896-973
42. Tổ Thủ Sơn - Tỉnh Niệm 首山省念 (Shou-shan Hsing-nien) 925/6-992/3
43. Tổ Phần Dương - Thiện Chiếu 汾陽善昭 (T'ai-tzu Yuan-shan) 947-1024
44. Tổ Từ Minh - Sở Viên 慈明楚圓 (Tz'u-ming Ch'u-yüan) 986-1039
45. Tổ Dương Kỳ - Phương Hội 楊岐方會 (Yang-ch'i Fang- hui) 992-1049
46. Tổ Bạch Vân - Thủ Đoan 白雲守端 (Shou-tuan Pai-yun) 1025-1072
47. Tổ Pháp Diễn - Ngũ Tổ 法演五祖 (Fa-yen Wu-tsu) 1024-1104
48. Tổ Viên Ngộ - Khắc Cần 圓悟克勤 (Huan-wu K'o-ch'in) 1063-1135
49. Tổ Hồ Khiêu - Thiệu Long 虎丘紹隆 (Hsu-ch'iu Shao-lung) 1077-1136
50. Tổ Ưng Am - Đàm Hoa 應庵曇華 (Ying-an T'an-hua) 1103-1163
51. Tổ Mật Am - Hàm Kiệt 密庵咸傑 (Mi-an Hsi-chieh) 1118-1186

52. Tổ Phá Am - Tổ Tiên 破庵祖先 (P'o-an Tsu-hsien) 1174/8-1249
53. Tổ Vô Chuẩn - Sư Phạm 無準師範 (圓照). (Wu-chuan Shih-fan) 1179-1249
54. Tổ Tuyết Nham - Huệ Lãng 雪巖惠朗 (Hsueh-yen Hui-lang) (?)
55. Tổ Cấp Am - Tông Tín 級庵宗信 (Jí-an Tsung-hsin) (?)
56. Tổ Thạch Ốc - Thanh Cung 石屋清珙 (Shih-shih Ch'ing-kung) 1272-1352

Triều Tiên (Hàn Quốc)

Thạch Ốc Thanh Cung (, 石屋清珙禪師; 1272-1352)

57. Quốc sư Thái Cổ (, 太古普愚國師) 1301 – 1382
58. Tổ Huyền Am - Cổn Tu 幻庵混修 () 1320 – 1392
59. Tổ Hào Cốc - Giác Vân 龜谷覺雲 () (?)
60. Tổ Bích Khê - Tịnh Tâm 碧溪淨心 () (?)
61. Tổ Bích Tông - Trí Nghiêm 碧松智嚴 () 1464 – 1534
62. Tổ Phù Dung - Linh Quán 芙蓉靈觀 () 1485 – 1567/1571
63. Tổ Thanh Hư - Hư Tĩnh 清虛休靜 (-) 1520 – 1604
64. Tổ Tiên Dương - Ngạn Cơ 鞭羊彦機 () 1581 – 1644
65. Tổ Phong Đàm - Nghĩa Kham 楓潭義謙 () ? – 1665
66. Tổ Nguyệt Đàm - Tuyết Tể 月潭雪霽 () ? – 1704
67. Tổ Hoán Tinh - Chí An 喚惺志安 () ? – 1729
68. Tổ Hồ Nham - Thê Tịnh 虎巖體淨 () ? – 1748
69. Tổ Thanh Phong - Cự Ngạn 青峰巨岸 () (?)
70. Tổ Lật Phong - Thanh Cổ 栗峰青古 () ? – 1823
71. Tổ Cẩm Hư - Pháp Triêm 錦虛法沾 () (?)
72. Tổ Long Nham - Huệ Ngạn 龍岩慧彦 () (?)
73. Tổ Vĩnh Nguyệt - Phụng Luật 永月奉律 () (?)
74. Tổ Vạn Hoá - Phổ Thiện 萬化普善 () ? – 1879
75. Tổ Cảnh Hư - Tinh Ngưu 鏡虛惺牛 () 1849 – 1912
76. Tổ Mãn Không - Nguyệt Diện 滿空月面 () 1871 – 1946
77. Tổ Cổ Phong - Cảnh Dực 古峯鏡翼 () 1890 – 1961/2
78. Tổ Sùng Sơn - Hạnh Nguyện 崇山行願 () 1927 – 2004

Biên dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: